TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ A - TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 28- 9 - 2022
"Về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ A - TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:Ông Bùi Tứ Hải

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Hồng Minh và bà Nguyễn Thị Hằng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Hường, Thư ký Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Chung, Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 72/2022/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 5 năm 2022 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 29/2022/QĐXXST- HNGĐ ngày 26 tháng 8 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 53/2022/QĐST-HNGĐ ngày 12/9/2022 giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn***: Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1983; địa chỉ: Tổ 14, phường B, thị xã A, tỉnh Gia Lai; có mặt.

- ***Bị đơn***: Anh Phạm Văn D, sinh năm 1979; địa chỉ: Tổ 14, phường B, thị xã A, tỉnh Gia Lai; vắng mặt.

- ***Người làm chứng***: Bà Hồ Thị C, sinh năm 1967; địa chỉ: Tổ 14, phường B, thị xã A, tỉnh Gia Lai; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 09/5/2022, bản tự khai ngày 17/5/2022, biên bản lấy lời khai 17/8/2022 và tại phiên tòa nguyên đơn chị Nguyễn Thị H trình bày:

Chị và anh Phạm Văn D đăng ký kết hôn vào ngày 01/9/2008 tại Ủy ban nhân dân phường B, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Trước khi đăng ký kết hôn chị và anh D

đã chung sống với nhau như vợ chồng và được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán từ năm 2004. Việc kết hôn giữa chị H và anh D là hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, ép buộc. Lý do chị H và anh D chung sống với nhau như vợ chồng một thời gian mới đăng ký kết hôn là vì lo làm ăn không nghĩ đến việc đi đăng ký kết hôn. Sau khi được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới chị H và anh D chung sống với gia đình chị tại Tổ 14, phường B, thị xã A cho đến năm 2006 thì mới thuê nhà ở riêng. Từ khi ở riêng chị H và anh D thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân vì anh D làm nghề thợ sơn cứ chiều đi làm về là hay uống rượu. Mỗi lần uống rượu say thường về nhà đánh đập chị H, có lần anh D cầm dao đòi chém chị. Vào năm 2019 chị đã làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn nhưng do các con còn nhỏ và được gia đình động viên, khuyên giải, mặt khác chị cũng mong muốn anh D thay đổi nên chị đã rút đơn khởi kiện. Nhưng từ đó đến nay anh D vẫn chứng nào tật đó, không sửa chữa mà vẫn thường đánh đập chị. Chị H và anh D đã sống ly thân với nhau từ cuối tháng 3 năm 2022 cho đến nay, không còn yêu thương, quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Vì vậy, chị H yêu cầu Tòa án giải quyết:

Về quan hệ hôn nhân: Chị H yêu cầu ly hôn với anh Phạm Văn D.

Về nuôi con chung: Chị và anh D có 02 người con chung là cháu Phạm Tuấn K, sinh ngày 02/5/2005 và cháu Phạm Thùy G, sinh ngày 26/6/2008. Chị H yêu cầu được trực tiếp nuôi 02 cháu và không yêu cầu anh D phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Chị H khai Chị và anh D không có tài sản chung và không có nghĩa vụ chung về tài sản nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn Phạm Văn D đã được tống đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án số: 72/TB-TLVA ngày 17/5/2022 của Toà án nhân dân thị xã A. Tại thông báo này Tòa án đã yêu cầu bị đơn phải nộp cho Tòa án văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn nhưng anh D không nộp. Mặt khác, Tòa án đã nhiều lần triệu tập nhưng anh D không đến Tòa án để trình bày ý kiến và yêu cầu của mình nên không có lời khai tại hồ sơ vụ án.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã A tham gia phiên tòa thể hiện:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố

tụng dân sự. Riêng bị đơn Phạm Văn D không chấp hành giấy triệu tập của Tòa án nên Tòa án phải xét xử vắng mặt.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị H. Cho chị H được ly hôn với anh Phạm Văn D. Về nuôi con chung: Giao cho chị H trực tiếp nuôi 02 con là cháu Phạm Tuấn K, sinh ngày 02/5/2005 và Phạm Thùy G, sinh ngày 26/6/2008. Chị H không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con và không yêu cầu chia về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản nên đề nghị Hội đồng xét xử không xét. Về án phí: Chị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ ánđược thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Nguyên đơn chị Nguyễn Thị H yêu cầu ly hôn và có tranh chấp về nuôi con với anh Phạm Văn D có địa chỉ: Tổ 14, phường B, thị xã A, tỉnh Gia Lai, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì Tòa án nhân dân thị xã A là Tòa án có thẩm quyền thụ lý và giải quyết tranh chấp nói trên.

- Do bị đơn anh Phạm Văn D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa, nên theo quy định tại khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt đối với bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Trên cơ sở lời khai của chị H, giấy chứng nhận kết hôn và các tài liệu chứng cứ khác có tại hồ sơ vụ án đã đủ cơ sở kết luận: Chị Nguyễn Thị H và anh Phạm Văn D kết hôn vào ngày 01 tháng 9 năm 2008 tại Ủy ban nhân dân phường B, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Trước khi đăng ký kết hôn chị và anh D đã chung sống với nhau như vợ chồng và được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán từ năm 2004. Việc kết hôn của chị H và anh D là hoàn toàn tự nguyện, đúng pháp luật, không bị lừa dối, ép buộc, không vi phạm điều kiện kết hôn, có đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình. Do đó quan hệ hôn nhân giữa chị H và anh D là hôn nhân hợp pháp.

[3] Xét yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị H: Chị H cho rằng xuất phát từ việc anh D hay uống rượu, mỗi lần uống rượu say thường đánh đập chị. Năm 2019 chị đã làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn nhưng sau đó rút đơn để mong anh D thay đổi, nhưng mâu thuẫn giữa chị và anh D ngày càng trầm trọng. Từ cuối

tháng 3 năm 2022 cho đến nay chị và anh D đã ly thân, không còn yêu thương, quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Lời khai của bà Hồ Thị C là mẹ đẻ của chị H có tại hồ sơ vụ án thể hiện: Anh D làm nghề thợ sơn cứ chiều đi làm về là hay uống rượu, mỗi khi uống rượu say thì về nhà đánh đập chị H, có lần cầm dao đòi chém Hồng, lúc đó gia đình bà cũng đã báo cáo với chính quyền địa phương để răn đe, khuyên giải. Vào năm 2019 chị H đã làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn nhưng được gia đình khuyên giải nên chị H đã rút đơn khởi kiện để vợ chồng đoàn tụ. Nhưng sau đó anh D vẫn chứng nào tật đó, thường xuyên uống rượu, đánh đập vợ con, không quan tâm đến gia đình, mặc dù đi làm có thu nhập nhưng không đưa tiền để chị H nuôi con.

Xét lời khai của chị H là phù hợp với lời khai của bà Hồ Thị C, đồng thời cũng phù hợp với nội dung đơn xin xác nhận về tình trạng hôn nhân của chị H được Tổ trưởng Tổ 14, phường B xác nhận vào ngày 17/5/2022. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy tình trạng hôn nhân giữa chị H và anh D thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị H với anh Phạm Văn D.

[4] Về việc nuôi con chung: Chị H và anh D có 02 người con chung là cháu Phạm Tuấn K, sinh ngày 02/5/2005 và cháu Phạm Thùy G, sinh ngày 26/6/2008. Xét chị H hiện đang trong độ tuổi lao động, có nghề nghiệp, có thu nhập, đảm bảo sức khỏe, đủ điều kiện để nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con. Do vậy, chấp nhận yêu cầu của chị H, giao cho chị H trực tiếp nuôi cháu Phạm Tuấn K và cháu Phạm Thùy G là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Nguyễn Thị H không yêu cầu anh Phạm Văn D phải cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xét.

[6] Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

[7] Về án phí: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, chị Nguyễn Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn. Anh Phạm Văn D không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 1 Điều 235 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị H:

- Về hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị H ly hôn với anh Phạm Văn D.

- Về nuôi con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị H trực tiếp nuôi 02 con chung là cháu Phạm Tuấn K, sinh ngày 02/5/2005 và cháu Phạm Thùy G, sinh ngày 26/6/2008, khi cháu K và cháu G chưa thành niên hoặc đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

Chị H không yêu cầu anh D phải cấp dưỡng nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Nếu người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì lợi ích của con, các đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí: Chị Nguyễn Thị H phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn; được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0011771 ngày 17 tháng 5 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã A; chị H đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Phạm Văn D không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

3. Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án (28/9/2022), các đương sự có quyền kháng cáo bản án này để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm. Đối với các đương sự vắng mặt tại phiên tòa

có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Gia Lai
-VKSND thị xã A;
- Chi cục THADS TX A;
- UBND p. B (để ghi vào sổ hộ tịch);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Tứ Hải